



NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KỲ 2

TIẾNG ANH KHOA HỌC 1

(SMART SCIENCE 1)

A. LANGUAGE CONTENTS _____ PAGE 2

Unit 5: Animals and plants page 2

Unit 6: My bodypage 4

Unit 7: The Earth page 6

B. HANDOUTS _____ PAGE 8

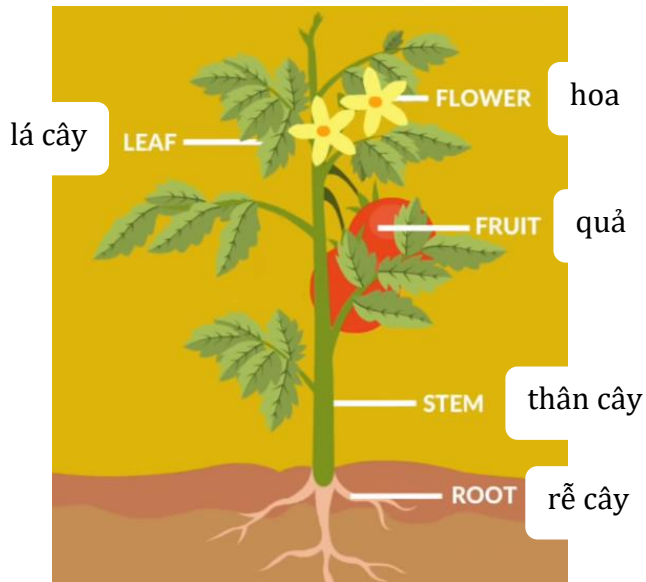
C. ANSWER KEYS _____ PAGE 12

A. LANGUAGE CONTENTS

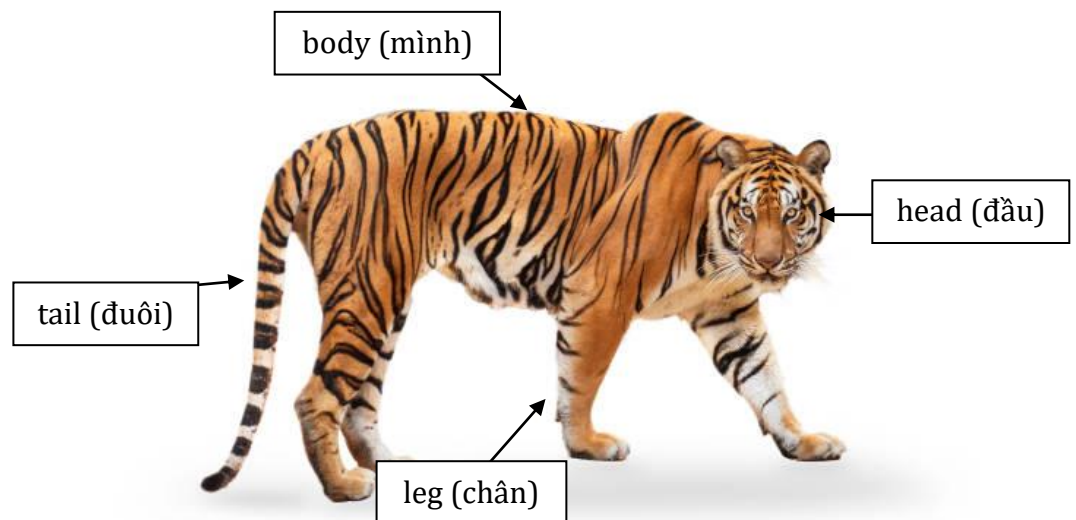
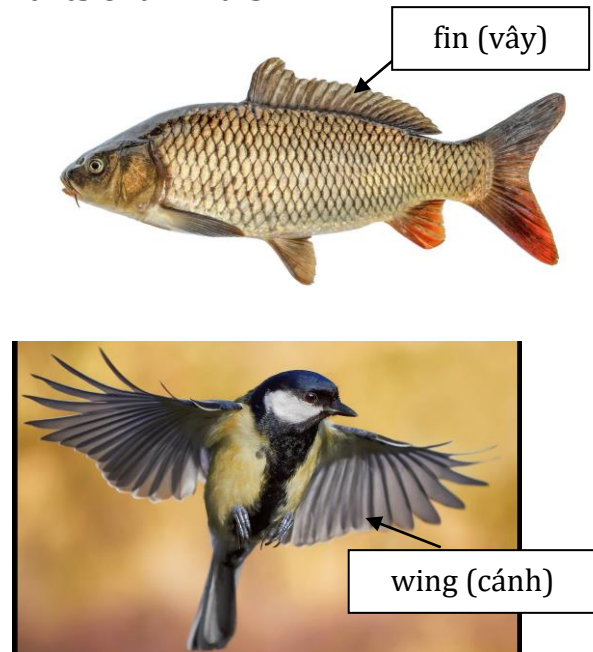
UNIT 4: ANIMALS AND PLANTS (*Động vật và thực vật*)

I. Vocabulary:

Parts of plants



Parts of animals



Benefits of plants	Benefits of animals	Dangerous plants and animals
oxygen (<i>khí Oxy</i>)	eggs (<i>trứng</i>)	cactus (<i>cây xương rồng</i>)
food (<i>thức ăn</i>)	meat (<i>thịt</i>)	azalea (<i>cây hoa đỗ quyên</i>)
shade (<i>bóng râm</i>)	milk (<i>sữa</i>)	cockroach (<i>con gián</i>)
medicine (<i>thuốc</i>)	honey (<i>mật ong</i>)	bee (<i>con ong</i>)

II. Structures

1. Ask and answer question about parts of a plant *(Hỏi đáp về các thành phần của cây xanh)*

- This is a leaf. *(Đây là cái lá.)*

2. Talk about some benefits of plants *(Nói về một số lợi ích của cây xanh)*

- Plants give us Oxygen. *(Cây xanh cung cấp khí Oxy cho chúng ta.)*

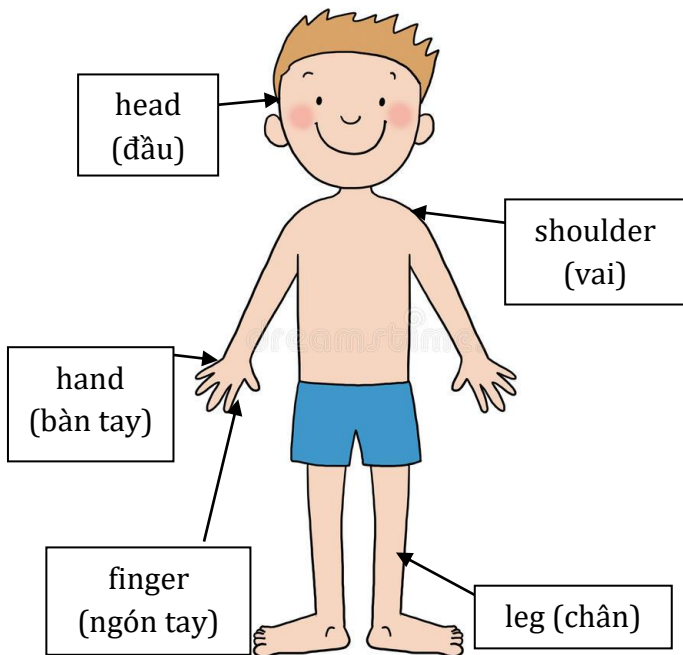
3. Talk about some dangerous plants and animals *(Nói về một số cây xanh và động vật nguy hiểm khi tiếp xúc)*

- Don't touch the cockroach. *(Đừng chạm vào con gián.)*

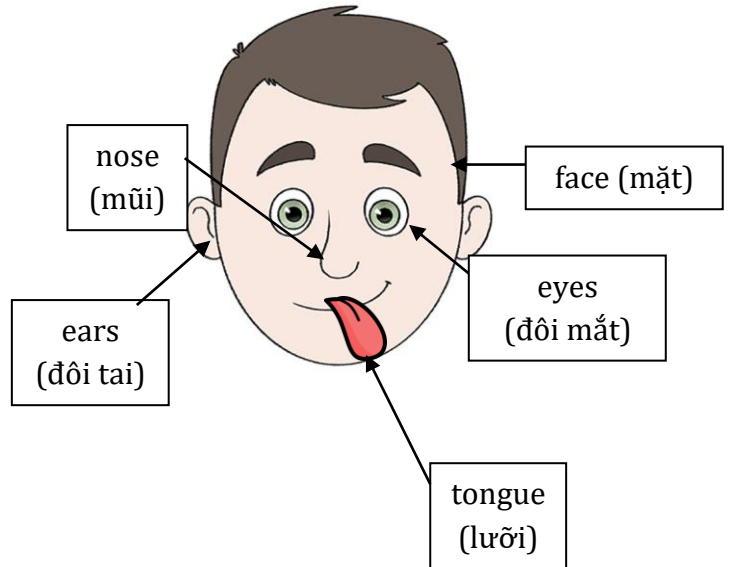
UNIT 5: MY BODY (Cơ thể của em)

I. Vocabulary:

Body parts (Các bộ phận cơ thể)



Face parts (các bộ phận trên mặt)



Five human senses (Năm giác quan của con người)	Healthy foods (Thức ăn có lợi)
taste (nếm)	vegetables (rau củ quả)
smell (ngửi)	fruits (hoa quả)
see (nhìn)	milk (sữa)
hear (nghe)	juice (nước ép)
touch (chạm)	

II. Structures

1. Talk about some body parts (Nói về một số bộ phận trên cơ thể)

- I have one head. (Tôi có 1 cái đầu.)

I have two hands. (Tôi có 2 cái tay.)

2. Talk about some face parts (Nói về một số bộ phận trên khuôn mặt)

- I have one nose. (Tôi có một cái mũi.)

I have two eyes. (Tôi có hai con mắt.)

3. Talk about human senses (Nói về các giác quan của con người)

- I have one tongue. I can taste. (Tôi có một cái lưỡi. Tôi có thể nếm.)

4. Talk about some healthy foods you like (Nói về một số món ăn có lợi cho sức khỏe mà bạn thích)

- I like milk. (Tôi thích uống sữa.)

UNIT 6: THE EARTH (*Trái Đất*)

I. Vocabulary:

In the day sky (*Trên bầu trời ban ngày*)



the Sun (*Mặt Trời*)



rainbow (*Cầu vồng*)



clouds (*những đám mây*)



day sky (*bầu trời ban ngày*)

In the night sky (*Trên bầu trời ban đêm*)



the Moon (*Mặt Trăng*)



stars (*những ngôi sao*)



night sky (*bầu trời ban đêm*)

Weather <i>(Thời tiết)</i>	Objects to protect yourself <i>(Vật dụng bảo vệ bản thân)</i>
windy <i>(có gió)</i>	a raincoat <i>(áo mưa)</i>
rainy <i>(có mưa)</i>	an umbrella <i>(cái ô)</i>
sunny <i>(nắng)</i>	a hat <i>(cái mũ)</i>
stormy <i>(có bão)</i>	sunglasses <i>(kính râm)</i>

II. Structures

1. Talk about what you can see in the day sky *(Nói về những gì bạn có thể nhìn thấy trên bầu trời ban ngày)*

- I can see the Sun in the day sky. *(Tôi có thể nhìn thấy Mặt Trời vào ban ngày.)*

2. Talk about what you can see in the night sky *(Nói về những gì bạn có thể nhìn thấy trên bầu trời ban đêm)*

- I can see the Moon in the night sky. *(Tôi có thể nhìn thấy Mặt Trăng vào ban đêm)*

3. Ask and answer question about weather *(Hỏi và trả lời câu hỏi về thời tiết)*

- What's the weather like today?

- It's windy.

(Thời tiết hôm nay thế nào? – Hôm nay trời có gió.)

4. Talk about how to protect yourself in different weather *(Nói về cách bảo vệ bản thân trong các điều kiện thời tiết khác nhau)*

- It's rainy. Let's wear a raincoat! *(Trời mưa rồi. Hãy mặc áo mưa đi.)*

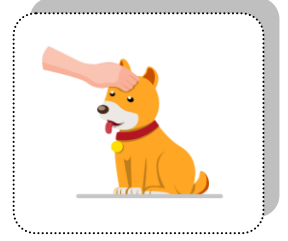
B. HANDOUT

HANDOUT 1

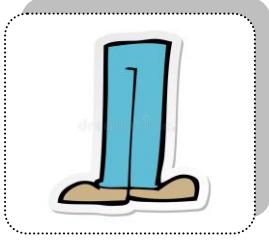
❶ Look and match. / Nhìn và nối câu tương ứng với tranh.



I have two legs.



She can see.



I have one head.

My tongue is different.



He can touch his dog.



❷ Look at the pictures and complete the sentences. / Nhìn tranh và hoàn thành câu.

Ex: That is my ____.

A. hand

☒ B. fingerprint



1. I can ____ this ice-cream.

A. taste

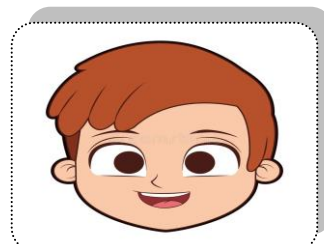
B. touch



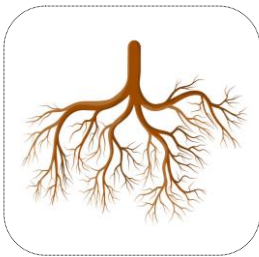
2. I have a ____.

A. shoulder

B. face



③Look and tick ✓ animals' parts. / Nhìn và đánh dấu ✓ vào các bộ phận động vật.



④Look at the pictures and complete the sentences. / Nhìn tranh và hoàn thành câu.

Ex: - What's this?

- It's ____.

A. **a wing**

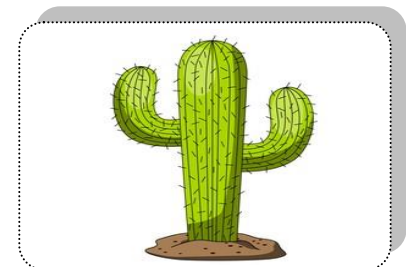
B. **a fin** ☐



1. Don't touch the ____!

A. **cactus**

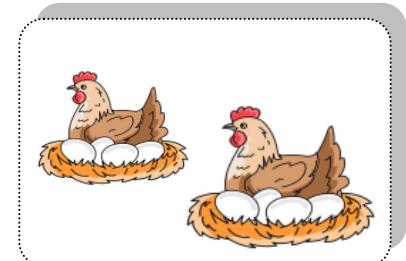
B. **azalea**



2. These animals give us ____.

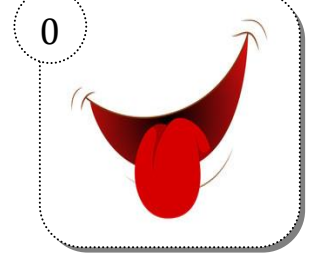
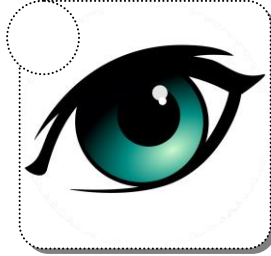
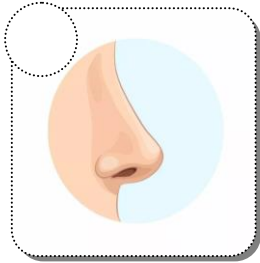
A. **honey**

B. **eggs**



HANDOUT 2

❶ Listen and number. / Nghe và đánh số thứ tự từ 1 đến 3.



❷ Listen and tick ✓ the correct pictures. / Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh đúng.

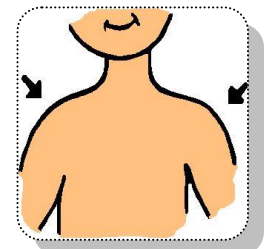
Ex:



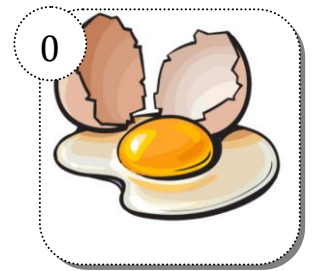
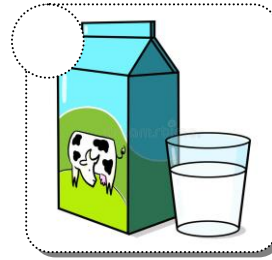
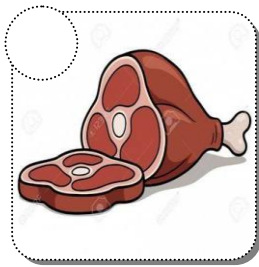
1.



2.

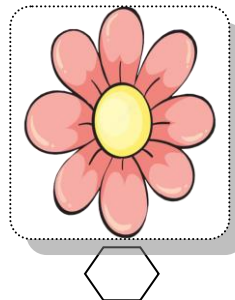
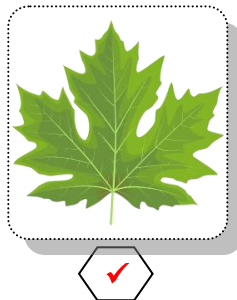


③ Listen and number. / Nghe và đánh số thứ tự từ 1 đến 3.



④ Listen and tick ✓ the correct pictures. / Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh đúng.

Ex:



1.



2.



C. INSTRUCTIONS + KEY

HANDOUT 1

❶ **Look and match.** / Nhìn và nối câu tương ứng với tranh.

	<i>I have two legs.</i>	
	<i>She can see.</i>	
	<i>I have one head.</i>	
	<i>My tongue is different.</i>	
	<i>He can touch his dog.</i>	

❷ **Look at the pictures and complete the sentences.**

1. A

2. B

❸ **Look and tick ✓ animals' parts.**



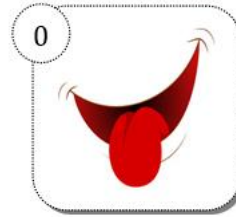
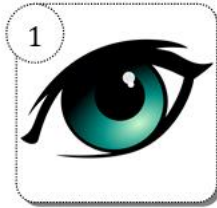
❹ **Look at the pictures and complete the sentences.**

1. A

2. B

HANDOUT 2

❶ Listen and number.

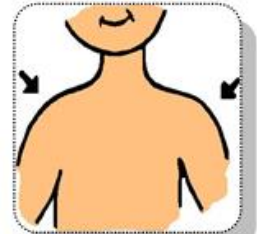


❷ Listen and tick the ✓ correct pictures.

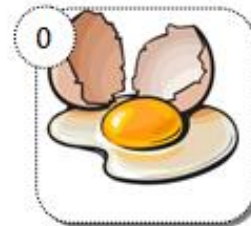
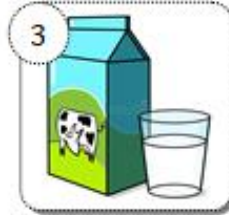
1.



2.



❸ Listen and number.



❹ Listen and tick ✓ the correct pictures.

1.



2.

